

BÁO CÁO
KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2025

Thực hiện Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành, chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại Văn bản số 7397/BNMT-QLĐĐ ngày 01/10/2025 về chuẩn bị công tác thống kê đất đai năm 2025, chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 4888/UBND-CNN&XD ngày 30/10/2025 về triển khai thực hiện thống kê đất đai năm 2025 cấp xã và cấp tỉnh.

Ủy ban nhân dân xã Định Hóa thực hiện thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn và báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2025 như sau:

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

Xã Định Hóa nằm phía Bắc của tỉnh Thái Nguyên, trước sắp xếp, sáp nhập gồm thị trấn Chợ Chu, xã Bảo Linh, xã Đồng Thịnh, xã Phúc Chu huyện Định Hóa cũ. Xã Định Hóa cách trung tâm tỉnh Thái Nguyên 50 km theo hướng Quốc lộ 3 và Quốc lộ 3C, có vị trí địa lý như sau:

- Phía Bắc: Giáp xã Nghĩa Tá, xã Kim Phụng (tỉnh Thái Nguyên);
- Phía Nam: Giáp xã Bình Yên, xã Trung Hội (tỉnh Thái Nguyên);
- Phía Đông: Giáp xã Phụng Tiến (tỉnh Thái Nguyên);
- Phía Tây: tỉnh Tuyên Quang.

Với tổng diện tích tự nhiên: 6.725,59 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp là: 6.066,20 ha (chiếm 90,20 % tổng diện tích tự nhiên);
- Đất phi nông nghiệp là: 634,91 ha (chiếm 9,44 % tổng diện tích tự nhiên);
- Đất chưa sử dụng là: 24,48 ha (chiếm 0,36 % tổng diện tích tự nhiên).

Xã Định Hóa có địa hình đa dạng và phức tạp chủ yếu là đồi núi cao, có độ dốc lớn, địa hình chia cắt mạnh. Những vùng đất tương đối bằng phẳng thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ lệ nhỏ, phân tán dọc theo các khe, ven sông, suối hoặc các thung lũng đá vôi.

II. KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2025

2.1. Cơ sở pháp lý

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 ngày 01 tháng 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

- Văn bản số 7397/BNNMT-QLĐĐ ngày 01/10/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về chuẩn bị công tác thống kê đất đai năm 2025;

- Văn bản số 4888/UBND-CNN&XD ngày 30/10/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về triển khai thực hiện thống kê đất đai năm 2025 cấp xã và cấp tỉnh.

2.2. Nguồn tài liệu

- Bản đồ địa chính;

- Bản đồ kết quả điều tra đất đai, kiểm kê đất đai năm 2024;

- Bản trích đo địa chính các khu vực biến động;

- Hồ sơ địa chính: Sổ địa chính, sổ mục kê, sổ cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất;

- Các quyết định: Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025.

2.3. Phương pháp thực hiện

Thu thập thông tin đất đai theo mục đích sử dụng, đối tượng sử dụng theo các chỉ tiêu quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Thu thập các thông tin biến động sử dụng đất dựa trên các quyết định giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất trên cơ sở đó hoàn thiện các chỉ tiêu cần thống kê đất đai thực hiện cập nhật, chỉnh lý vào bản đồ kết quả điều tra kiểm kê đất đai năm 2024.

Căn cứ bản đồ kết quả điều tra thống kê năm 2025 đã được cập nhật, chỉnh lý và các tài liệu thu thập thông tin đất đai, xây dựng bảng biểu kết quả thống kê đất đai năm 2025 bằng cách sử dụng phần mềm TKKK2024 do Tổng cục quản lý đất đai phát hành và đồng bộ dữ liệu lên trang web: <https://tk.gdla.gov.vn> của Tổng cục Quản lý đất đai để tổng hợp các bảng biểu thống kê đất đai theo mẫu.

2.4. Hiện trạng sử dụng đất năm 2025

a) Tổng diện tích tự nhiên theo địa giới hành chính: 6.725,59 ha. Trong đó:

- Diện tích đất nhóm nông nghiệp: 6.066,20 ha;
- Diện tích đất nhóm phi nông nghiệp: 634,91 ha;
- Diện tích đất nhóm chưa sử dụng: 20,48 ha;

b) Cơ cấu loại theo mục đích sử dụng đất:

- Diện tích đất nông nghiệp: 6.066,20 ha chiếm 90,20 % tổng diện tích tự nhiên;
- Diện tích đất phi nông nghiệp: 634,91 ha chiếm 9,44 % tổng diện tích tự nhiên;
- Diện tích đất chưa sử dụng: 24,48 ha chiếm 0,36 % tổng diện tích tự nhiên.

(Chi tiết các loại đất xem các biểu 01,04/TKKK kèm theo)

Chi tiết cụ thể như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp:

Bảng: 01

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích		6.725,59	100,00
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.066,20	90,20
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	980,04	14,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA	847,15	12,60
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	710,69	10,57
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	136,46	2,03
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	132,90	1,98
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	774,46	11,52
3	Đất lâm nghiệp	LNP	4.170,78	62,01
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	243,83	3,63
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.755,33	26,10
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	2.171,61	32,29
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	91,94	1,37
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	140,92	2,10
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
6	Đất làm muối	LMU		
7	Đất nông nghiệp khác	NKH		
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	634,91	9,44
1	Đất ở	OTC	166,87	2,48
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	86,39	1,28
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	80,48	1,20
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,49	0,10
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	5,36	0,08
3.1	Đất quốc phòng	CQP	4,81	0,07
3.2	Đất an ninh	CAN	0,55	0,01
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	33,89	0,50
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,53	0,26
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,57	0,04
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,25	0,17
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,54	0,04
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
4.1	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,31	0,05
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		

5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,07	0,02
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,17	0,03
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,08	0,00
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	239,36	3,56
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	197,20	2,93
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	28,25	0,42
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,08	0,06
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,06	0,06
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,19	0,00
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,18	0,00
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,62	0,02
6.1	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,78	0,06
7	Đất tôn giáo	TON	0,11	0,00
8	Đất tín ngưỡng	TIN	0,10	0,00
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	12,89	0,19
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	166,53	2,48
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	83,60	1,24
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	82,93	1,23
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	24,48	0,36
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	4,14	0,06
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	19,67	0,29
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0,67	0,01
4	Núi đá không có rừng cây	NCS		
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		

2.5. Biến động đất đai trong năm 2025

Tổng diện tích đất tự nhiên trên địa bàn xã Định Hóa đến ngày 31/12/2025 là 6.725,59,;Không biến động so với kỳ kiểm kê năm 2024. Một số loại đất có biến động về diện tích trong năm 2025 như sau:

2.5.1. Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa trong năm giảm trong năm là 0,45 ha. Biến động tăng, giảm trong năm cụ thể:

- Diện tích tính đến ngày 31/12/2025: 847,15 ha

- Diện tích giảm từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025:	- 0,45
+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn:	- 0,20
+ Chuyển sang đất ở tại đô thị:	-0,04
+ Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan:	- 0,01
+ Chuyển sang đất giao thông:	- 0,21

2.5.2. Đất trồng cây hằng năm khác

Diện tích đất trồng cây hằng năm khác trong năm giảm trong năm là 0,14 ha. Biến động tăng, giảm trong năm cụ thể:

- Diện tích tính đến ngày 31/12/2025: 132,90 ha

- Diện tích giảm từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025:	- 0,14
+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn:	- 0,14

2.5.3. Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm trong năm giảm trong năm là 2,60 ha. Biến động tăng, giảm trong năm cụ thể:

- Diện tích tính đến ngày 31/12/2025: 774,46 ha

- Diện tích giảm từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025:	- 2,60
+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn:	- 1,11
+ Chuyển sang đất ở tại đô thị:	- 0,02
+ Chuyển sang đất giao thông:	- 1,38
+ Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:	- 0,08

2.5.4. Đất rừng sản xuất

Diện tích đất rừng sản xuất trong năm giảm trong năm là 0,24 ha. Biến động tăng, giảm trong năm cụ thể:

- Diện tích tính đến ngày 31/12/2025: 2.171,61 ha

- Diện tích giảm từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025:	- 0,24
--	--------

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn:	- 0,14
+ Chuyển sang đất giao thông:	- 0,10

2.5.5. Đất ở tại nông thôn

Diện tích đất ở tại nông thôn trong năm tăng trong năm là 1,58 ha. Biến động tăng, giảm trong năm cụ thể:

- Diện tích tính đến ngày 31/12/2025: 86,39 ha

- Diện tích giảm từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025:	- 0,01
+ Chuyển sang đất giao thông:	- 0,01
- Diện tích tăng từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025:	+ 1,58
+ Nhận từ đất trồng lúa:	+ 0,20
+ Nhận từ đất trồng cây hằng năm khác:	+ 0,14
+ Nhận từ đất trồng cây lâu năm:	+ 1,11
+ Nhận từ đất rừng sản xuất:	+ 0,14

2.5.6. Đất ở tại đô thị

Diện tích đất ở tại đô thị trong năm tăng trong năm là 0,06 ha. Biến động tăng, giảm trong năm cụ thể:

- Diện tích tính đến ngày 31/12/2025: 80,48 ha

- Diện tích tăng từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025:	+ 0,06
+ Nhận từ đất trồng lúa:	+ 0,04
+ Nhận từ đất trồng cây lâu năm:	+ 0,02

2.5.7. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan trong năm tăng trong năm là 0,01 ha. Biến động tăng, giảm trong năm cụ thể:

- Diện tích tính đến ngày 31/12/2025: 6,49 ha

- Diện tích tăng từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025:	+ 0,01
+ Nhận từ đất trồng lúa:	+ 0,01

2.5.8. Đất giao thông

Diện tích đất giao thông trong năm tăng trong năm là 1,72 ha. Biến động tăng, giảm trong năm cụ thể:

- Diện tích tính đến ngày 31/12/2025: 197,20 ha

- Diện tích tăng từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025:	+ 1,72
+ Nhận từ đất trồng lúa:	+ 0,21
+ Nhận từ đất trồng cây lâu năm:	+ 1,38
+ Nhận từ đất rừng sản xuất:	+ 0,10
+ Nhận từ đất ở tại nông thôn:	+ 0,01
+ Nhận từ đất công trình thủy lợi:	+ 0,01

(Kết quả thể hiện ở Biểu 05-TKKK)

Số liệu diện tích các biểu thống kê đất đai năm 2025 xã Định Hóa được thể hiện đến hai chữ số thập phân sau dấu phẩy nhưng số liệu biến động đất đai ở một số trường hợp không đủ 0,005 để làm tròn nên thực hiện cộng dồn các diện tích nhỏ đảm bảo tính chính xác trong số liệu.

III. NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN

1. Thuận lợi

- Có sự chỉ đạo sát sao về chuyên môn và quan tâm giúp đỡ về mọi mặt của Sở Nông nghiệp và Môi trường giúp công tác thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn xã Định Hóa.

- Có sự chuẩn bị tốt cơ sở vật chất, tài liệu từ kỳ kiểm kê đất đai năm 2024.

- Được sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo của Cấp ủy, Chính quyền xã với công tác thống kê đất đai hàng năm.

- Có được sự phối hợp tích cực, chủ động của các cơ quan, đơn vị, ban, ngành, đoàn thể trong quá trình tổ chức thực hiện.

2. Khó khăn:

- Công tác quản lý quỹ đất sau quy hoạch sử dụng đất còn chưa chặt chẽ, việc tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật về đất đai còn hạn chế.

- Công tác tổng hợp số liệu thống kê đất đai năm 2025 bằng phần mềm còn gặp một số khó khăn, vướng mắc do phần mềm chưa cập nhật thường xuyên.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Để công tác quản lý nhà nước về đất đai ngày càng chặt chẽ, đi vào nề nếp, thuận lợi, có hiệu quả. UBND xã Định Hóa có một số đề xuất kiến nghị như sau:

- Tổ chức tập huấn, hướng dẫn công chức cấp xã thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai.
- Cập nhật phần mềm thống kê đất đai thường xuyên, tăng tốc độ nhập, xuất dữ liệu vào trang web tổng hợp số liệu thống kê đất đai.
- Thường xuyên cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai để kịp thời theo dõi và chỉnh lý biến động.
- Có cơ chế phối hợp thực hiện công tác thống kê đất đai hàng năm giữa Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai với UBND xã.

Trên đây là Báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2025 của UBND xã Định Hóa theo thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất./.

Nơi nhận:

- Sở NN&MT;
- Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thái Nguyên;
- TT Đảng ủy;
- TT HĐND;
- Lãnh đạo UBND;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Tuấn

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất													Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất				
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)=(6)+(7)+(17)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)=(19)+(20)+(21)+(22)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Tổng diện tích		6.725,59	5.739,62	5.658,22	0,00	30,78	14,30	0,00	32,42	0,00	0,00	3,90	0,00	0,00	0,00	985,97	370,99	0,00	545,18	69,80
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.066,20	5.520,23	5.491,28			0,16		28,80							545,98	4,85		541,12	
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	980,04	976,64	976,64												3,40	3,40			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	847,15	843,87	843,87												3,28	3,28			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	710,69	707,43	707,43												3,27	3,27			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	136,46	136,44	136,44												0,01	0,01			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	132,90	132,77	132,77												0,12	0,12			
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	774,46	773,01	772,86			0,16									1,45	1,45			
3	Đất lâm nghiệp	LNP	4.170,78	3.629,65	3.600,86					28,80							541,12			541,12	
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	243,83	151,31	151,31												92,53			92,53	
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.755,33	1.306,74	1.277,94					28,80							448,60			448,60	
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	2.171,61	2.171,61	2.171,61																
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	91,94	91,94	91,94																
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	140,92	140,92	140,92																
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																			
6	Đất làm muối	LMU																			
7	Đất nông nghiệp khác	NKH																			
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	634,91	219,39	166,94		30,78	14,15		3,62			3,90				415,52	341,66		4,05	69,80
1	Đất ở	OTC	166,87	166,87	166,87																
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	86,39	86,39	86,39																
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	80,48	80,48	80,48																
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,49														6,49	6,49			
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	5,36	5,36	5,36		5,36														
3.1	Đất quốc phòng	CQP	4,81	4,81	4,81		4,81														
3.2	Đất an ninh	CAN	0,55	0,55	0,55		0,55														
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	33,89	33,74	18,71		14,15						0,88				0,15	0,15			
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,53	17,38	16,50								0,88				0,15	0,15			
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																			
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,57	2,57				2,57													
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,25	11,25				11,25													
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,54	2,54			2,21	0,32													
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																			
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																			
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																			
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
4.1	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																			
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,31	3,31	0,07					3,24											
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC																			
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK																			
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																			
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,07	1,07						1,07											
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,17	2,17	0,07					2,10											
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,08	0,08						0,08											
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	239,36	9,90			6,70			0,38			2,82				229,46	159,66			69,80
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	197,20														197,20	127,40			69,80
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	28,25														28,25	28,25			
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																			
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																			
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,08	3,93		1,11							2,82				0,16	0,16			
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,06	4,02		4,02											0,04	0,04			
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,19	0,19						0,19											
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,18	0,18						0,18											
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,62	0,84		0,84															
6.1	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,78	0,75		0,75				0,02							0,79	0,79			
7	Đất tín giáo	TON	0,11	0,11													3,03	3,03			
8	Đất tín ngưỡng	TIN	0,10	0,10									0,11								
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	12,89										0,10								
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	166,53														12,89	12,89			
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	83,60														166,53	162,48		4,05	
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	82,93														83,60	79,61		3,99	
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															82,93	82,87		0,06	
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	24,48														24,48	24,48			
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	4,14														4,14	4,14			
2	Đất bãi chưa sử dụng	BCS	19,67														19,67	19,67			
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0,67														0,67	0,67			
4	Núi đá không có rừng cây	NCS																			
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																			

Ngày 30 tháng 01 năm 2026
Người lập biểu

Trần Hạnh Thủy

Trần Hạnh Thủy

Ngày 30 tháng 01 năm 2026
PHÒNG KINH TẾ



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Mai Đình Luận

Ngày 30 tháng 01 năm 2026
T.M. ỦY BAN NHÂN DÂN



CHỦ TỊCH
Nguyễn Đình Tuấn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc																			
THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐẤT										Đơn vị báo cáo: Xã Đình Hóa									
Đến ngày 31/12/2025										Tỉnh Thái Nguyên									
Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	Số lượng người sử dụng đất												Số lượng người được giao quản lý đất			
				Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
				Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)									
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Tổng số		27.320	27.179		11	9		35			4				48		30	4
	I Nhóm đất nông nghiệp	NNP	24.201	24.160			1		1							11		28	
	1 Đất trồng lúa	LUA	13.267	13.262												5			
	2 Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.325	3.324												1			
	3 Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.999	3.993			1									5			
	4 Đất rừng đặc dụng	RDD	20	19															
	5 Đất rừng phòng hộ	RPH	310	282					1									1	
	6 Đất rừng sản xuất	RSX	1.840	1.840														27	
	7 Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.440	1.440															
	8 Đất chăn nuôi tập trung	CNT																	
	9 Đất làm muối	LMU																	
	10 Đất nông nghiệp khác	NKH																	
	II Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.112	3.019		11	8		34			4				30		2	4
	1 Đất ở tại nông thôn	ONT	1.537	1.537															
	2 Đất ở tại đô thị	ODT	1.479	1.479															
	3 Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5													5			
	4 Đất quốc phòng	CQP	2			2													
	5 Đất an ninh	CAN	1			1													
	6 Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	13			3	8					1				1			
	6.1 Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4			2						1				1			
	6.2 Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																	
	6.3 Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3				3												
	6.4 Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4				4												
	6.5 Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2			1	1												
	6.6 Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																	
	6.7 Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																	
	6.8 Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																	
	6.9 Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
	6.10 Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																	
	7 Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	29	3					26										
	7.1 Đất khu công nghiệp	SKK																	
	7.2 Đất cụm công nghiệp	SKN																	
	7.3 Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																	
	7.4 Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9						9										
	7.5 Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19	3					16										
	7.6 Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1						1										
	8 Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	32			5			8							15			4
	8.1 Đất công trình giao thông	DGT	10													6			4
	8.2 Đất công trình thủy lợi	DTL	4													4			
	8.3 Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																	
	8.4 Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																	
	8.5 Đất cơ sở nghiên cứu khoa học, công nghệ	DDD	3			2													
	8.6 Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2			1										1			
	8.7 Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3						3							1			
	8.8 Đất công trình tang lễ, nghĩa trang, nghĩa địa, nghĩa địa	DBV	4						4										
	8.9 Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3			1										2			
	8.10 Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sân chơi công cộng	DKV	3			1			1							1			
	9 Đất tôn giáo	TON	2									2							
	10 Đất tín ngưỡng	TIN	1									1							
	11 Đất nghĩa trang, nghĩa địa, cơ sở hỏa táng	NTD	4																
	12 Đất cơ sở nước truyền thống uống, tắm, rửa, cơ sở	MNC	3													4			
	13 Đất cơ sở nước uống sông, suối, kênh, rạch, ao, hồ	SON	4													2		1	
	14 Đất phi nông nghiệp khác	PNK														3		1	
	III Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	7																
	1 Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật	CGT	1													7			
	2 Đất bằng chưa sử dụng	BCS	4													1			
	3 Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2													4			
	4 Núi đá không có rừng cây	NCS														2			
	5 Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																	

Ngày30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Trần Hạnh Thúy

Ngày30 tháng 01 năm 2026

PHÒNG KINH TẾ



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Mai Đình Luận

		Mã	Tổng số		Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất																				Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý đất																	
Thứ tự	Loại đất				Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)				Tổ chức trong nước (TCC)								Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)		Cộng đồng dân cư (CDS)		Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)		Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)										Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)		Tổ chức kinh tế (KTQ)		Cộng đồng dân cư (CDQ)	
					Cá nhân trong nước (CNN)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)		Tổ chức kinh tế (TKT)																											
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)						
a)	a)	1)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)						
			6.725,59	100,00	5.658,22	84,13			30,78	0,46	14,30	0,21			32,42	0,48			28,80	0,48			3,90	0,06					370,99	5,52			545,18	8,11	69,80	1,04						
			CHN	980,04	14,57	976,64	99,65					0,16	0,00																4,85	0,08			541,12	8,92								
			LUA	847,15	12,60	843,87	99,61																						3,40	0,35												
			LUC	710,69	10,57	707,43	99,54																						3,28	0,39												
			LUK	136,46	2,03	136,44	99,99																						3,27	0,46												
			HNK	132,90	1,98	132,77	99,91																						0,01	0,01												
			CLN	774,46	11,52	772,86	99,79					0,16	0,02																0,12	0,09												
			LNP	4.170,78	62,01	3.600,86	86,34																						0,01	0,01												
			RDD	243,83	3,63	151,31	62,05								28,80	0,69													1,45	0,19												
			RPH	1.755,33	26,10	1.277,94	72,80								28,80	1,64																	541,12	12,97								
			RSX	2.171,61	32,29	2.171,61	100,00																										92,53	37,95								
			RSN	91,94	1,37	91,94	100,00																										448,60	25,56								
			NTS	140,92	2,10	140,92	100,00																																			
			CNT																																							
			LMU																																							
			NKH																																							
			PNN	634,91	9,44	166,94	26,29		30,78	4,85	14,15	2,23			3,62	0,57					3,90	0,62							341,66	53,81			4,05	0,64	69,80	10,99						
			OTC	166,87	2,48	166,87	100,00																																			
			ONT	86,39	1,28	86,39	100,00																																			
			ODT	80,48	1,20	80,48	100,00																																			
			TSC	6,49	0,10																																					
			CQA	5,36	0,08				5,36	100,00																																
			CQP	4,81	0,07				4,81	100,00																																
			CAN	0,55	0,01				0,55	100,00																																
			DSN	33,89	0,50				18,71	55,22	14,15	41,74									0,88	2,59							0,15	0,44												
			DVH	17,53	0,26				16,50	94,13											0,88	5,02							0,15	0,86												
			DYT	2,57	0,04																																					
			DGD	11,25	0,17						2,57	100,00																														
			DTT	2,54	0,04						11,25	100,00																														
			DKH						2,21	87,26	0,32	12,74																														
			DMT																																							
			DKT																																							
			DNG																																							
			DSK																																							
			CSK	3,31	0,05	0,07	2,13								3,24	97,87																										
			SCC																																							
			SKK																																							
			SKN																																							
			SCT																																							
			TMD	1,07	0,02																																					
			SKC	2,17	0,03	0,07	3,26								1,07	100,00																										
			SKS	0,08	0,00										2,10	96,74																										
			CCC	239,36	3,56										0,08	100,00																										
			DGT	197,20	2,93				6,70	2,80					0,38	0,16					2,82	1,18																				
			DTL	28,25	0,42																																					
			DCT																																							

Xã Định Hóa

Tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị tính diện tích: ha

[illegible]

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Arif

Trần Hạnh Thúy

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

PHÒNG KINH TẾ

Ngày 30 tháng 01 năm 2026
PHÒNG KINH TẾ


PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Mai Đình Luân